

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TMS)

## CTCP Transimex

Ngày 29/12/2023	45,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.2%	-2.2%	12.5%

DT thuần 2023
2,390
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,258   -34.5%

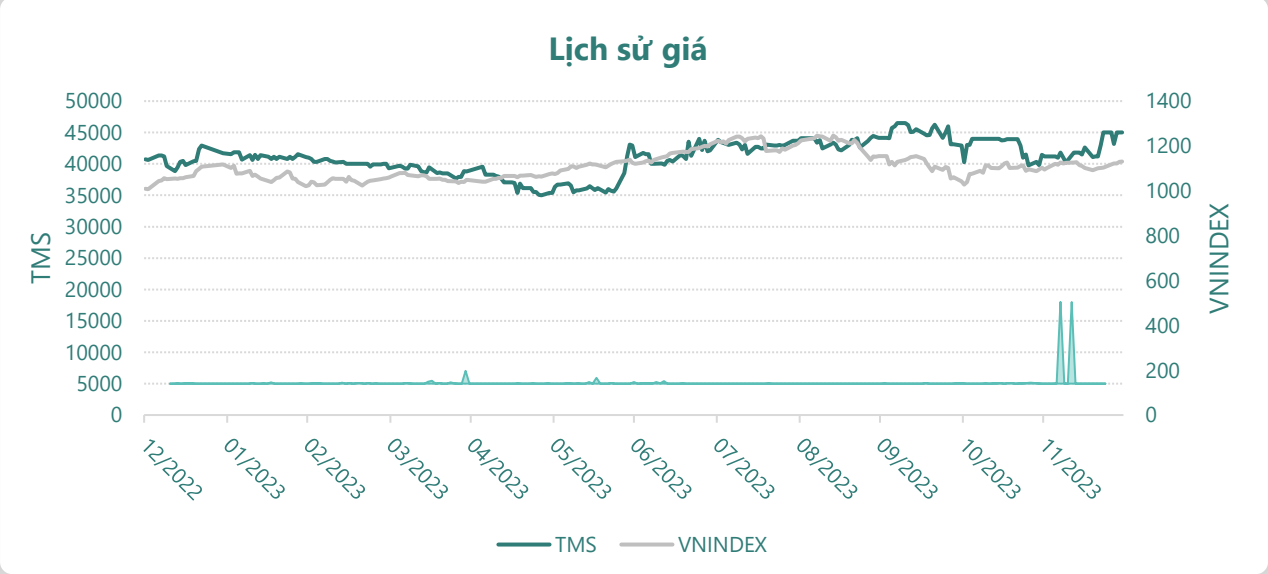
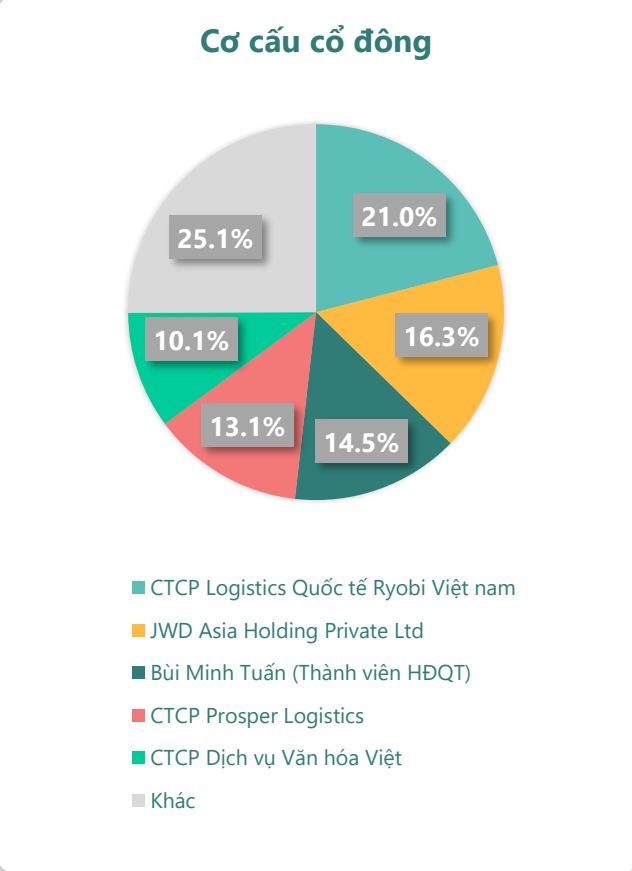
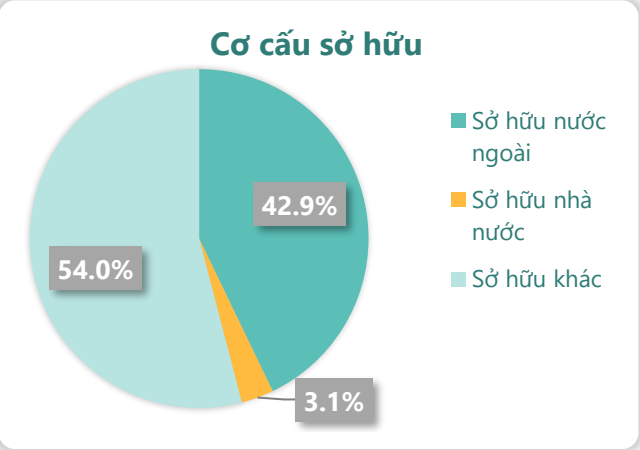
LN thuần 2023
211
tỷ VNĐ
YoY: ▼561   -72.7%

LN sau thuế 2023
173
tỷ VNĐ
YoY: ▼509   -74.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
12.2%
YoY: +/- ▼ 10.6%

ROE 2023
3.1%
YoY: +/- ▼ 14.2%

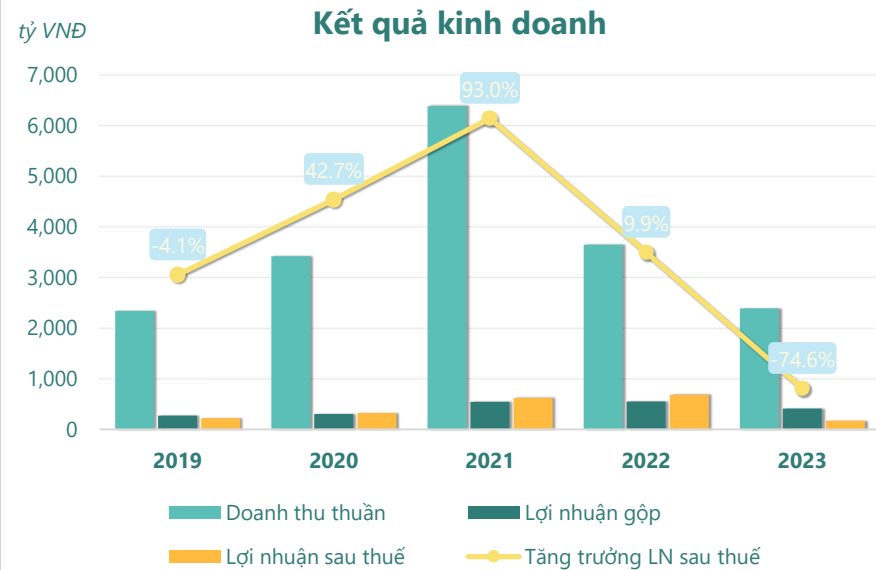
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,000 - 46,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,122
Số lượng CPLH (CP)	158,258,909
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,340
Sở hữu nước ngoài	42.9%
Beta	0.28
EPS	1,497
P/E	30.1



Kết quả kinh doanh **TMS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 34.5%** chỉ còn **2,390** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 74.6%** chỉ còn **173.1** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.07%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

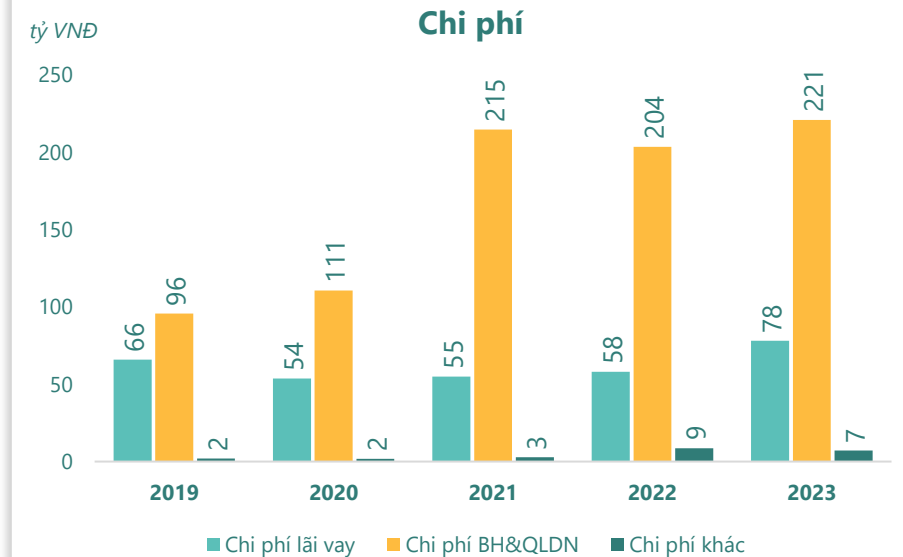
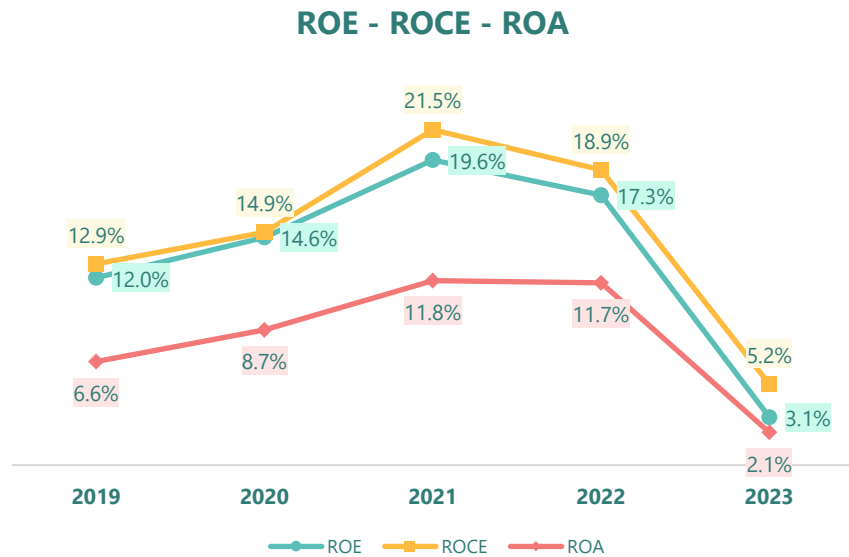
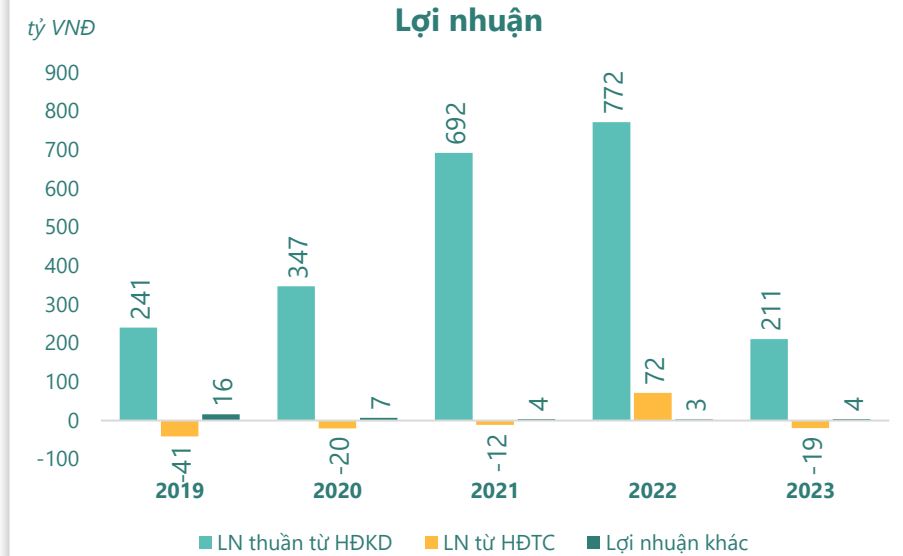
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TMS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **210.8** tỷ đồng, **giảm đi 560.8** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (452.3 tỷ đồng) là 241.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

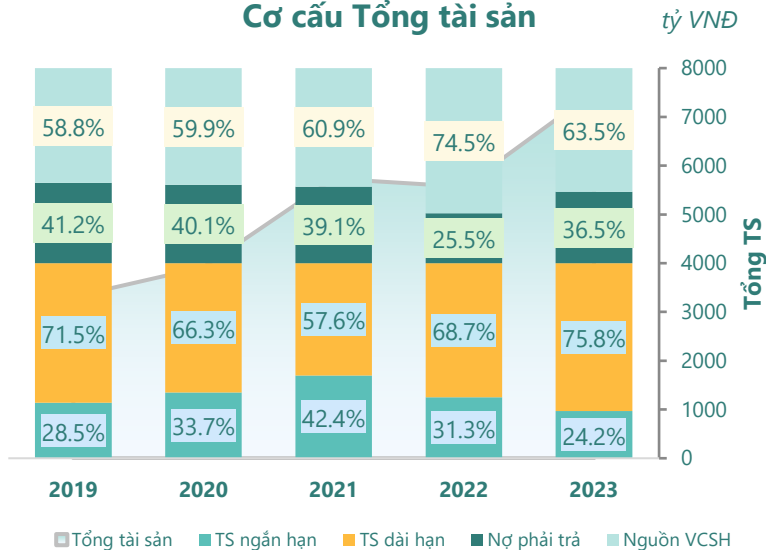
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **78.15** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **220.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.16** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của TMS năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.07%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

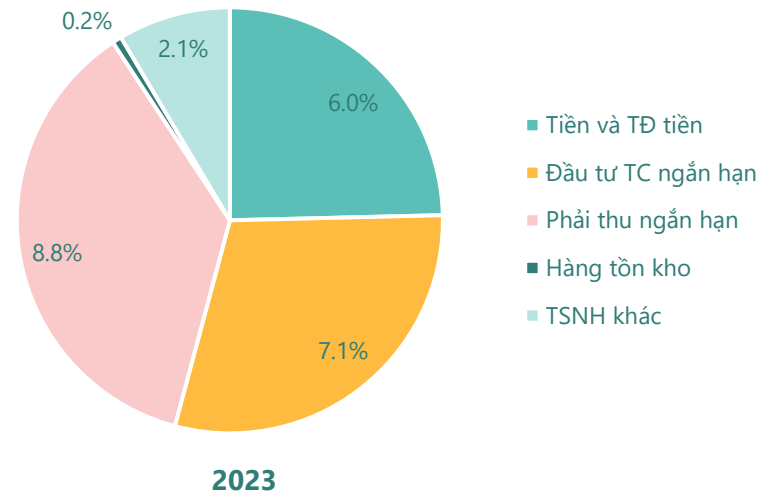
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TMS** năm 2023 tăng trưởng **34.9%** so với năm trước, đạt **7,513** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

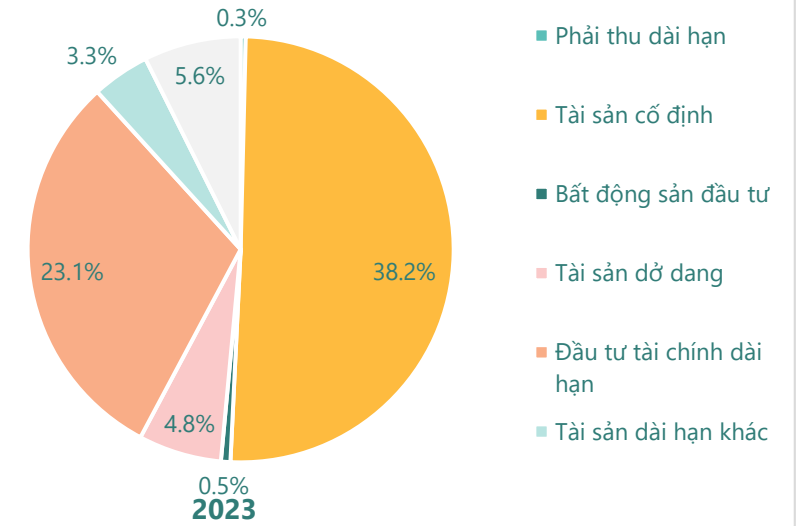
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của TMS đạt **1,817** tỷ đồng, tăng trưởng **4.16%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **24.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.85%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 7.15% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

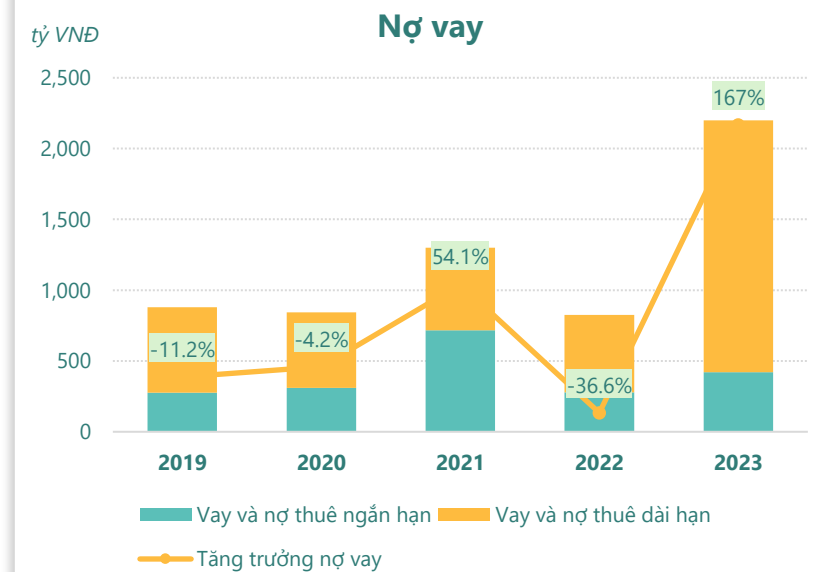
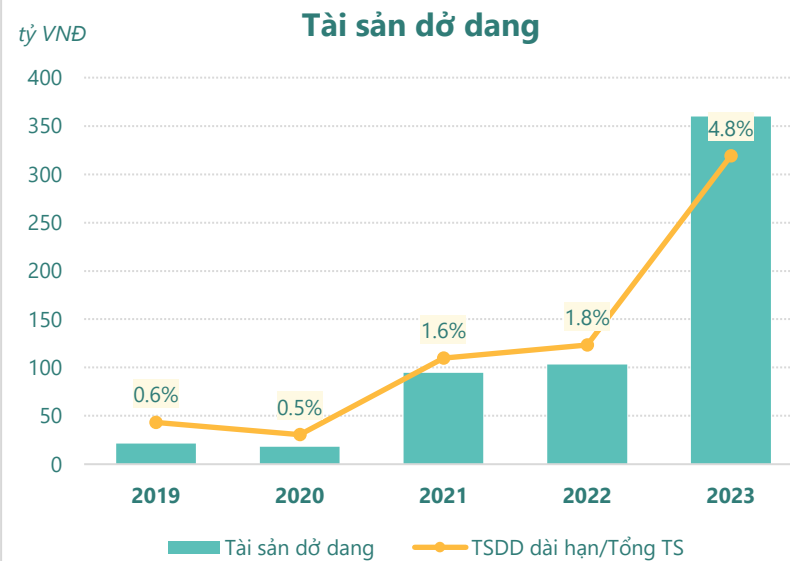
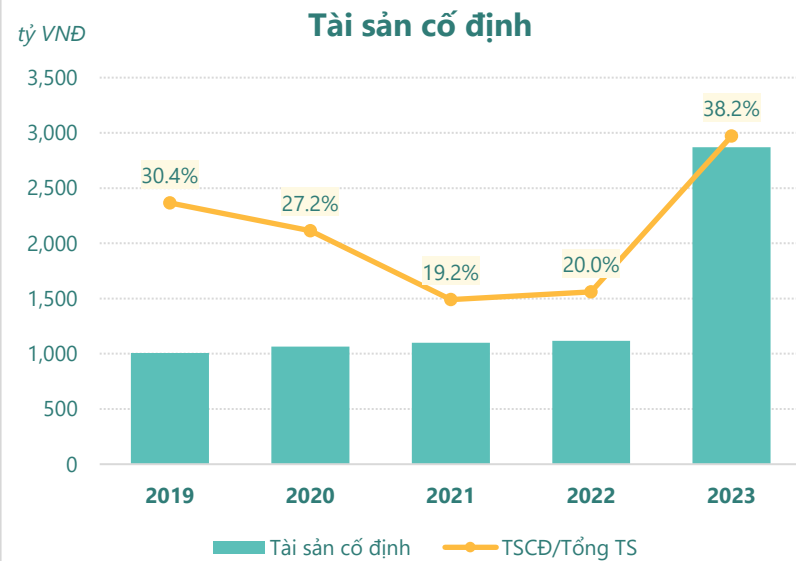
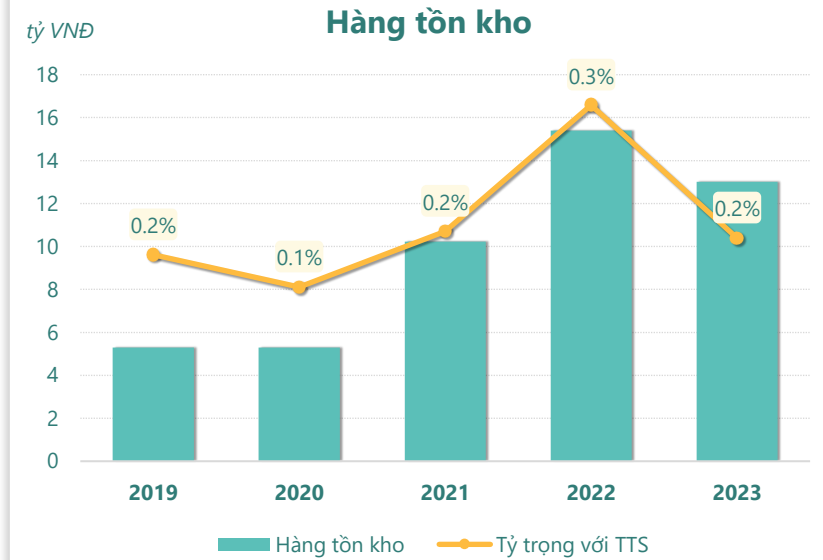
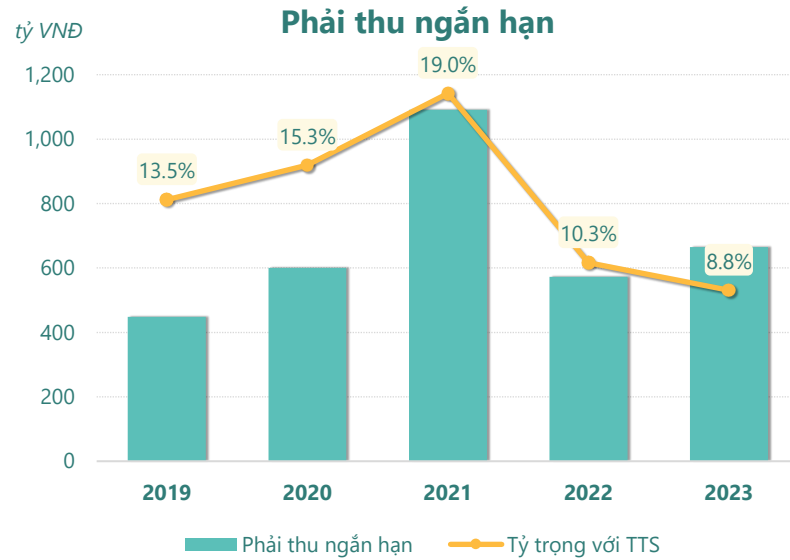
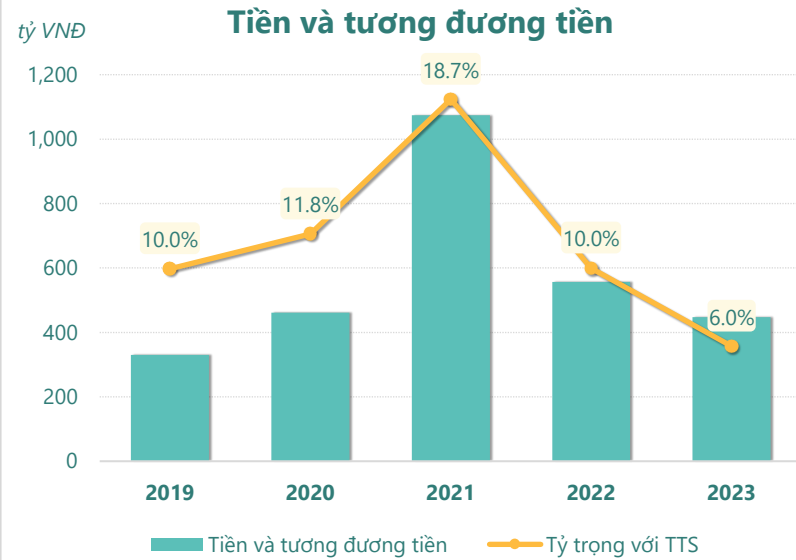
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



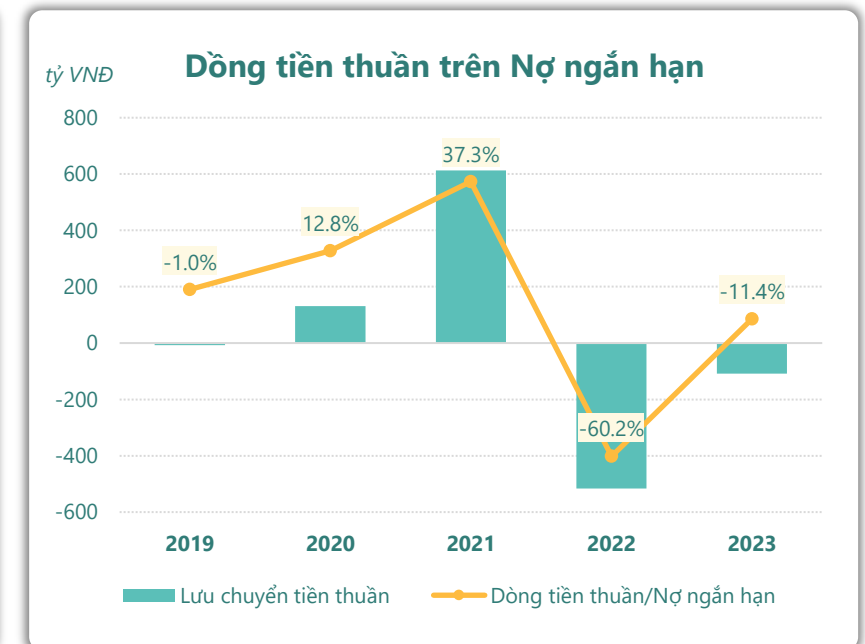
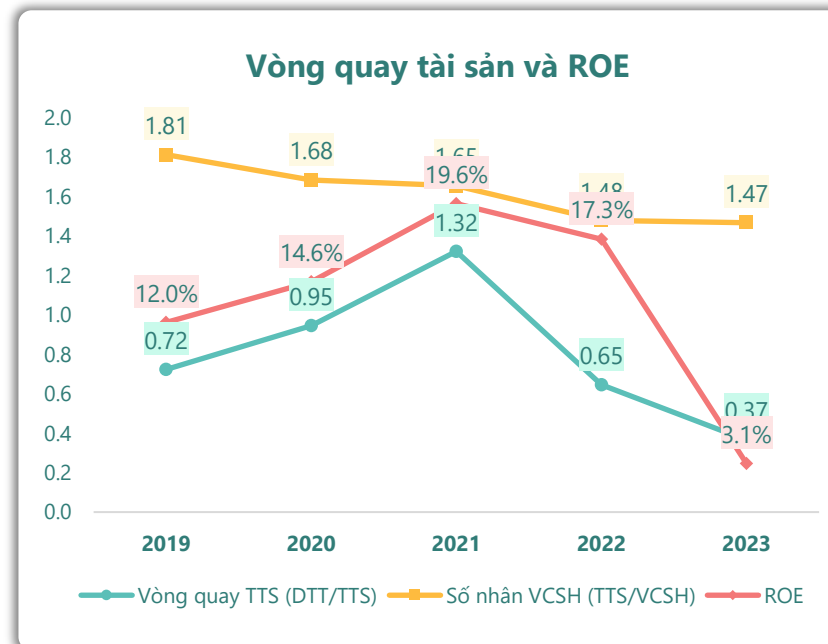
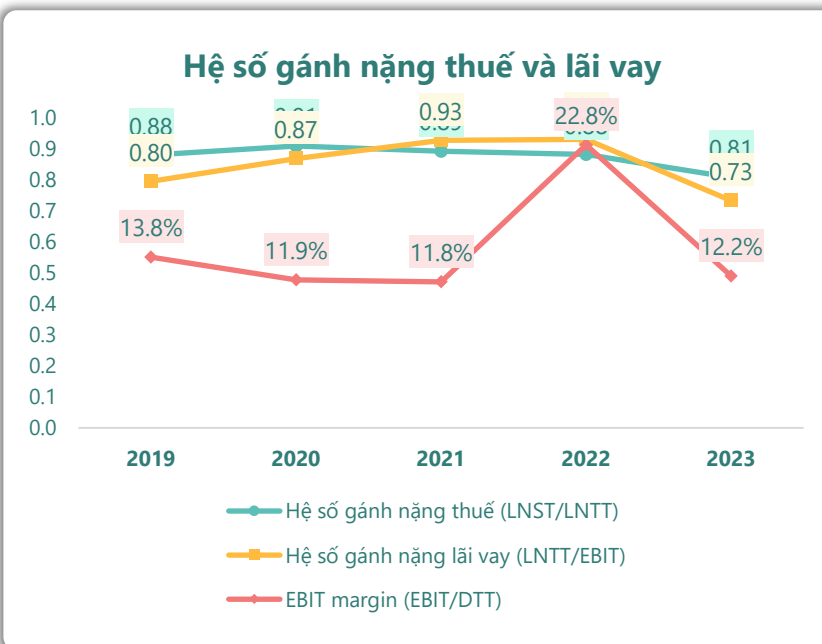
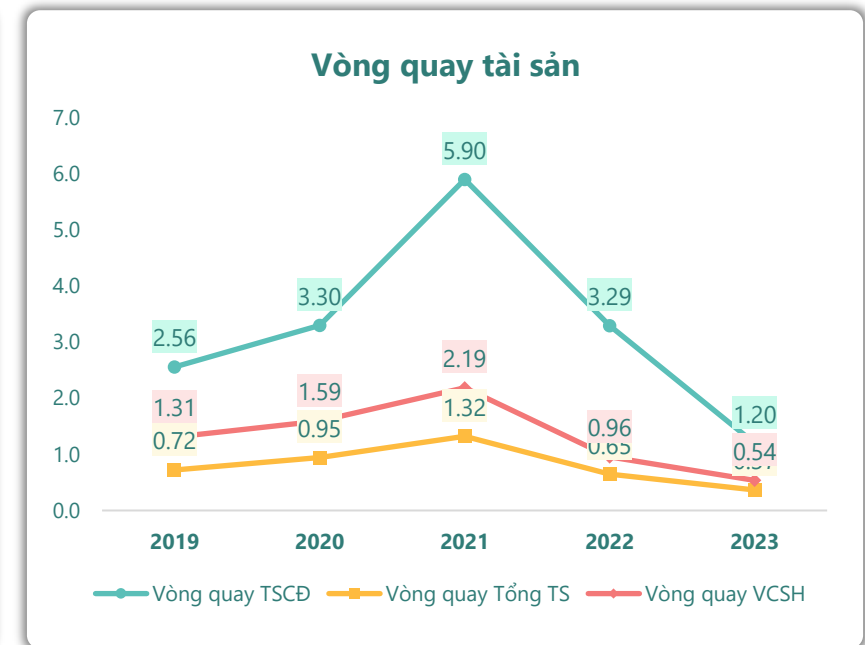
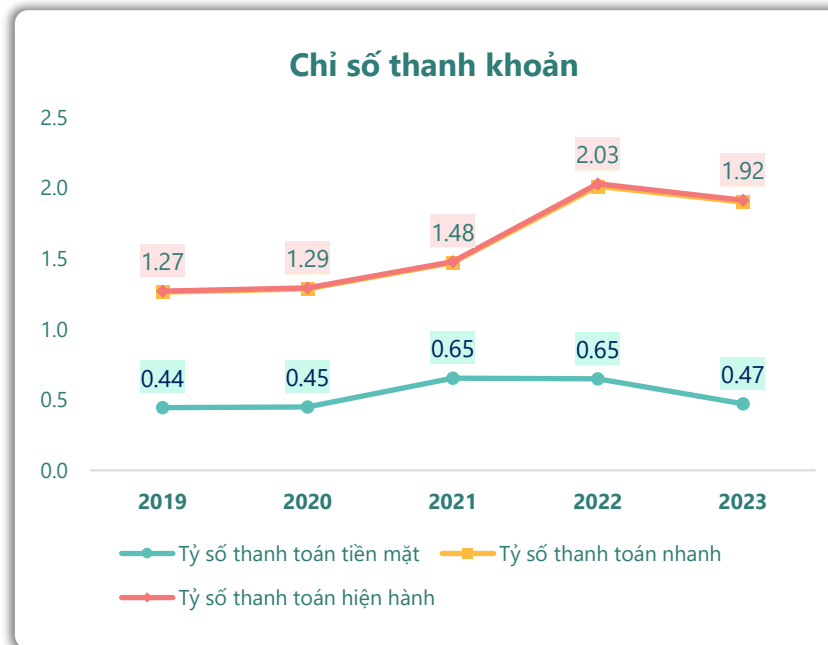
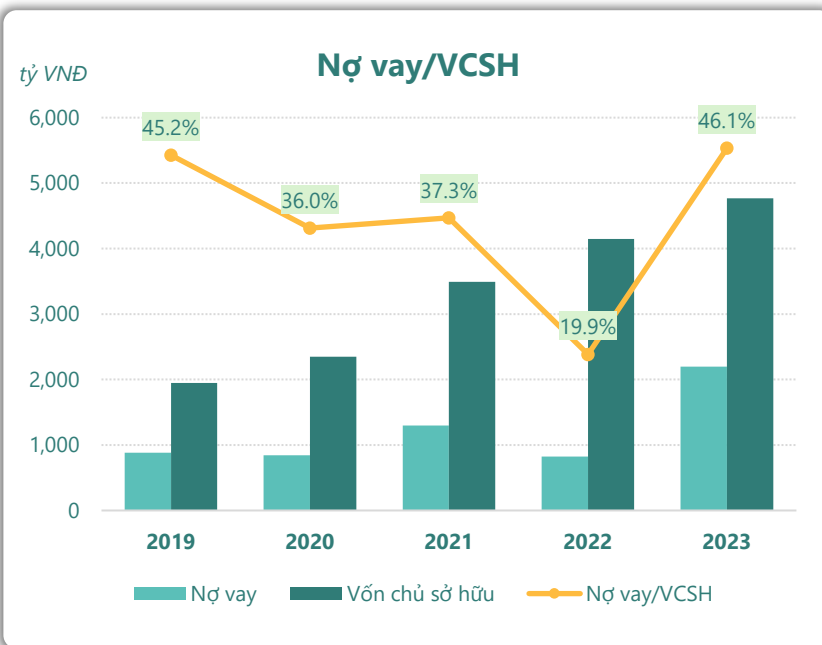
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **48.9%** so với năm trước và đạt **5,696** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **75.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **38.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 23.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,418</b>	<b>6,381</b>	<b>3,648</b>	<b>2,390</b>
Giá vốn hàng bán	3,111	5,835	3,098	1,979
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>307</b>	<b>546</b>	<b>550</b>	<b>411</b>
Doanh thu HĐTC	45.8	80.0	160	72.5
Chi phí TC	66.1	91.5	88.7	91.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>53.6</b>	<b>55.0</b>	<b>58.1</b>	<b>78.1</b>
LN trong công ty LKLD	171	372	354	40.4
Chi phí bán hàng	12.4	55.2	29.8	33.6
Chi phí QLDN	98.2	160	174	187
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>347</b>	<b>692</b>	<b>772</b>	<b>211</b>
Lợi nhuận khác	7.23	3.83	2.65	3.56
<b>LN trước thuế</b>	<b>354</b>	<b>696</b>	<b>774</b>	<b>214</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>322</b>	<b>621</b>	<b>682</b>	<b>173</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>313</b>	<b>571</b>	<b>661</b>	<b>137</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	281	14.4	291	-243
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-197	-396	-347	-408
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.1	995	-460	543
Tiền đầu kỳ	330	461	1,074	557
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>131</b>	<b>613</b>	<b>-517</b>	<b>-109</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.22	-0.07	-1.07
Tiền cuối kỳ	461	1,074	557	447

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,920</b>	<b>5,734</b>	<b>5,571</b>	<b>7,513</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,322</b>	<b>2,430</b>	<b>1,744</b>	<b>1,817</b>
Tiền và tương đương tiền	461	1,074	557	447
Đầu tư tài chính ngắn hạn	235	198	551	537
Phải thu ngắn hạn	600	1,091	572	665
Hàng tồn kho	5.30	10.2	15.4	13.0
Tài sản ngắn hạn khác	20.8	57.3	49.1	155
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,598</b>	<b>3,304</b>	<b>3,826</b>	<b>5,696</b>
Phải thu dài hạn	12.7	11.6	25.5	21.8
Tài sản cố định	1,065	1,099	1,117	2,870
Bất động sản đầu tư	53.2	46.9	43.6	40.9
Tài sản dở dang	17.9	94.5	103	360
Đầu tư tài chính dài hạn	1,372	1,976	2,358	1,735
Tài sản dài hạn khác	44.7	35.5	146	249
Lợi thế thương mại	32.8	40.7	34.4	420
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,573</b>	<b>2,244</b>	<b>1,423</b>	<b>2,745</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,023</b>	<b>1,643</b>	<b>859</b>	<b>949</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	310	717	279	421
Phải trả người bán ngắn hạn	333	424	127	202
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>550</b>	<b>601</b>	<b>564</b>	<b>1,796</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	534	583	546	1,778
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,347</b>	<b>3,490</b>	<b>4,148</b>	<b>4,769</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,347</b>	<b>3,490</b>	<b>4,148</b>	<b>4,769</b>
Vốn điều lệ	708	1,059	1,059	1,583
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>